

Điểm bài thi		Họ tên, chữ ký của giám khảo	Số phách
Bảng số	Bảng chữ	1. 2.	

Câu 1. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để đo độ dài?

A. Nhiệt kế, B. Thước thẳng, C. Cân, D. Đồng hồ

Câu 2. Sự chuyển thể của nước từ thể khí sang thể lỏng gọi là

A. sự bay hơi B. sự nóng chảy C. sự ngưng tụ D. sự đông đặc

Câu 3. Chất ở thể nào có thể rót và chảy tràn trên bề mặt?

A. Thở dẻo B. Thở rắn C. Thở lỏng. D. Thở khí.

Câu 4. Dụng cụ dùng để đo độ lớn của lực là

A. cân. B. đồng hồ. C. thước dây. D. lực kế.

Câu 5. Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

A. Em bé kéo sợi dây cao su. B. Ban An kéo bao thóc trên sân.

C. Hai thanh nam châm hút nhau. D. Cầu thủ đá bóng.

Câu 6. Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan gồm:

A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ. B. Hệ chồi và hệ rễ.

C. Hệ chồi và hệ thân.

D. Hệ rễ và hệ thân.

Câu 7. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

A. Loài -> Chi(giống) -> Họ -> Bộ -> Lớp ->Ngành -> Giới.

B. Chỉ (giống) -> Loài -> Họ -> Bộ -> Lớp -> Ngành -> Giới.

C. Giới Ngành -> Lớp -> Bộ -> Họ -> Chi (giống) -> Loài.

D. Loài -> Chi (giống) -> Bộ -> Họ -> Lớp -> Ngành -> Giới.

Câu 8. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật

B. Tăng kích thước, thay thế các tế bào già, chết và các tế bào bị tổn thương

C. Khiến cho sinh vật già đi

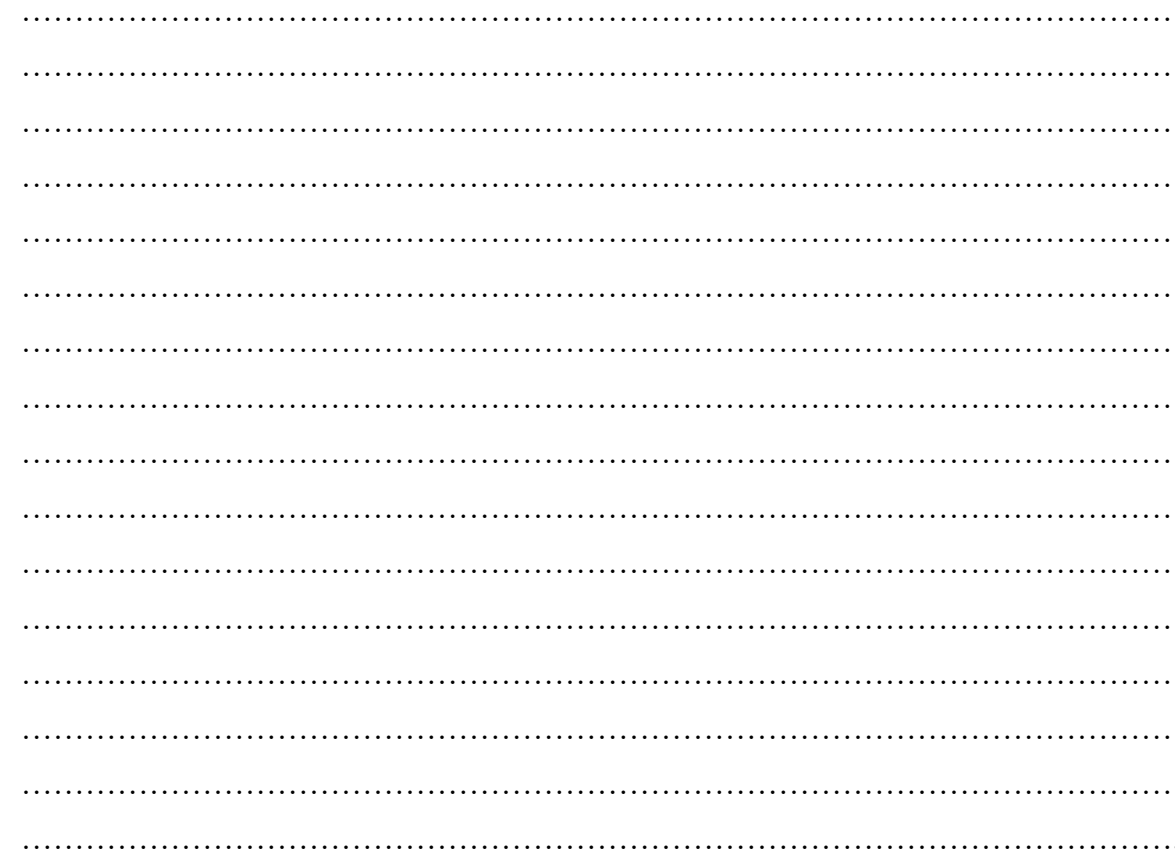
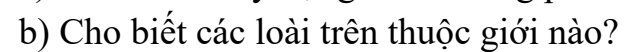
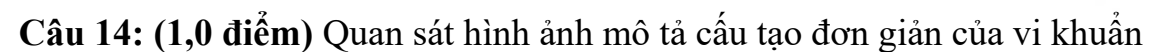
D. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể

Câu 9. Cho hình ảnh sau:



Thí sinh không viết vào phần gạch chéo này

Viết tên các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào vào cột (A).



Chủ đề		MỨC ĐỘ								Tổng số ý tự luận/ Số câu TN (Số yêu cầu cần đạt)		Điểm số
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tự luận	Trắc nghiệm	
		Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	số ý tối đa	số câu tối đa	
<i>I</i>	<i>Số tiết</i>	2	3	4	5	6	7	8	9			12
1. An toàn phòng thực hành	2											
2. Các phép đo	7		1									0,25
3. Các thể của chất, Oxygen- không khí	8	2-1,75 đ	1		1					2	2	2,25
4.Lực trong đời sống	16		1	1-1,0	1	1-1,0				2	2	2,5
5.Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống	9		1-0,25							1		0,25
6. Từ tế bào đến cơ thể	7		2-0,5		1-0,25			1-1đ		3	1	1,75
7. Đa dạng thế giới sống	10	1-1đ				2-2đ					3	3,0
Số câu TN/ Số ý TL		3	6	1	3	3		1		8	8	10,0
(Số YCCĐ)												
Điểm số		2,75	1,5	1,0	0,75	3,0		1,0				10,0

Tổng số điểm		4,25 điểm	1,75điểm	3,0 điểm	1,0 điểm
---------------------	--	------------------	-----------------	-----------------	-----------------

BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
CHẤT						
1. Mở đầu (7 tiết)						
An toàn trong phòng thực hành	Nhận biết	– Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.				
	Vận dụng	– Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.				
		– Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.				
2. Các phép đo (7 tiết)						
- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian	Nhận biết					
		- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.		1		C1

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.				
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
	Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .				
	Vận dụng cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo				

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
		khoa.				
3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)						
– Sự đa dạng của chất – Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất	Nhận biết	Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)				
		– Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.				
		– Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.				
		- Nêu được chất có trong các vật vô sinh.				
		- Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.				
		Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.				
		– Nêu được khái niệm về sự nóng chảy				
		– Nêu được khái niệm về sự sôi.				
		– Nêu được khái niệm về sự bay hơi.				
		– Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.				
		– Nêu được khái niệm về sự đông đặc.				

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.				
	Nhận biết	– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.				
		– Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.				
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ		1		C2
		– Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.				
		- Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.				
		– Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.	1		C9	
		– Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).				
		– Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.				
		– Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon	1		C10	

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
		dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).				
		– Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
		– Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.		1		C3
	Thông hiểu	- So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.				
	Vận dụng					
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.				
		– Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.				
		– Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.				
		– Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.				

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
	Vận dụng cao	- Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.				
		- Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.				
		– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
VẬT SỐNG						
1. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)						

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
- Khái niệm tế bào - Hình dạng và kích thước tế bào - Cấu tạo và chức năng tế bào - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Tế bào là	Nhận biết	- Nêu được khái niệm tế bào.				
		- Nêu được chức năng của tế bào.				
		- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.				
		- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.				
		- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.				
		- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.				
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.		1		C8
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).				
	Thông hiểu	- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.				

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
đơn vị cơ sở của sự sống		- Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.				
	Vận dụng	- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.				
2. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)						
- Từ tế bào đến mô - Từ mô đến cơ quan - Từ cơ quan đến hệ cơ quan - Từ hệ cơ quan đến cơ thể	Nhận biết	- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...).				
	Thông hiểu	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.		1		C6

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
thể		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.				
	Vận dụng	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.				
		- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.				
	Vận dụng cao	- Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ	1		C13	

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
		thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế.				
3. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)						
	Nhận biết	- Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.		1		C9
		- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.	1		C14	
		- Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.				
		- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.				
		- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.				
		- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới		1		C7

Nội dung và đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Câu số)	TN (Câu số)
		lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				
		- Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.				
	Thông hiểu	- Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).				
	Vận dụng	- Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1		C15a	
		- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.	1		C15b	
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
NĂNG LƯỢNG						
Lực trong đời sống (16 tiết)						
– Lực và tác dụng của lực – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc – Ma sát – Lực cản của nước – Khối lượng và trọng lượng – Biến dạng của lò xo	Nhận biết	- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.				
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
		- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.		1		C4
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
		- Kể tên được ba loại lực ma sát.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.				
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng.				
		- Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.				
		- Nêu được khái niệm trọng lượng.				
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.				

Thông hiểu		- Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.				
		- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.		1		C5
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				
		- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.	1			C11
		- Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
		- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
		- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.				
		- Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				

	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.	1			C12
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				
		- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
		- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.				
		Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật.				

ĐỀ KIỂM TRA

I. TRẮC NGHIỆM (2,25 điểm)

Câu 1. Người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây để đo độ dài?

- A. Nhiệt kế, B. Thước thẳng, C. Cân, D. Đồng hồ

Câu 2. Sự chuyển thể của nước từ thể khí sang thể lỏng gọi là

- A. sự bay hơi B. sự nóng chảy C. sự ngưng tụ D. sự đông đặc

Câu 3. Chất ở thể nào có thể rót và chảy tràn trên bề mặt?

- A. Thể dẻo B. Thể rắn C. Thể lỏng. D. Thể khí.

Câu 4. Dụng cụ dùng để đo độ lớn của lực là

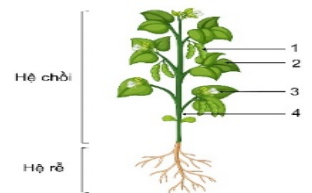
- A. cân. B. đồng hồ. C. thước dây. D. lực kế.

Câu 5. Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

- A. Em bé kéo sợi dây cao su. B. Bạn An kéo bao thóc trên sân.
C. Hai thanh nam châm hút nhau. D. Cầu thủ đá bóng.

Câu 6. Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan gồm:

- A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ. B. Hệ chồi và hệ rễ.
C. Hệ chồi và hệ thân. D. Hệ rễ và hệ thân.



Câu 7: Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

- A. Loài -> Chi(giống) -> Họ -> Bộ -> Lớp ->Ngành -> Giới.
B. Chi (giống) -> Loài -> Họ -> Bộ -> Lớp -> Ngành -> Giới,
C. Giới Ngành -> Lớp -> Bộ -> Họ -> Chi (giống) -> Loài.
D. Loài -> Chi (giống) -> Bộ -> Họ -> Lớp -> Ngành -> Giới.

Câu 8. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

- A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật
B. Tăng kích thước, thay thế các tế bào già, chết và các tế bào bị tổn thương
C. Khiến cho sinh vật già đi
D. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể

Câu 9: Cho hình ảnh sau:



Miền Bắc nước ta gọi đây là quả roi, miền Nam gọi là quả mận. Dựa vào đâu để khẳng định hai cách gọi này gọi chung một loài

A. Tên khoa học B. Tên địa phương C. Tên dân gian D. Tên phổ thông

II. TỰ LUẬN (7,75 điểm)

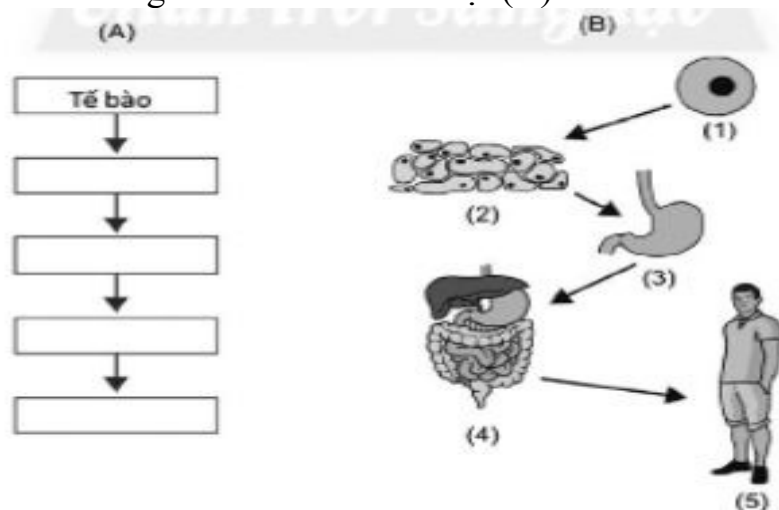
Câu 9 (1,0 điểm): Nêu tính chất vật lí của nước ở nhiệt độ thường?.

Câu 10(1,75 điểm): Nêu các thành phần của không khí?.

Câu 11 (1,0 điểm). Lực ma sát trượt xuất hiện khi nào? Lấy ví dụ về lực ma sát trượt trong thực tế?

Câu 12 (1,0 điểm). Hãy biểu diễn lực của một người nâng một thùng hàng lên theo phương thẳng đứng với lực có độ lớn 100N, tỉ xích 1 cm ứng với 20 N.

Câu 13.(1,0 điểm) Quan sát sơ đồ dưới đây và hoàn thành các yêu cầu sau:
Viết tên các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào vào cột (A).



Câu 14: (1,0 điểm) Quan sát hình ảnh mô tả cấu tạo đơn giản của vi khuẩn



Câu 15. (2,0 điểm) Cho các loài sinh vật theo các hình dưới đây

a) Tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại chúng?

b) Cho biết các loài trên thuộc giới nào?





HƯỚNG DẪN CHẤM+ BIỂU ĐIỂM

I, TRẮC NGHIỆM(mỗi câu trả lời đúng: 0,25 đ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	C	D	C	B	A	B	B

II. TỰ LUẬN(7,75 đ)

Hướng dẫn chấm	Điểm
Câu 9((1.0 điểm), Nêu được ít nhất 4 tính chất vật lý	
- Thể lỏng	0,25
- Không màu	0,25
- Không mùi	0,25
- Không vị	0,25
- Sôi ở 100 ⁰ C	
- Hóa rắn ở 0 ⁰ C	

Câu 10 (0,75 điểm). Các thành phần của không khí - Khí Nitrogen - Khí Oxygen - Khí carbon oxide, hơi nước và các khí khác	0,25 0,25 0,25
Câu 11 (1,0 điểm) - Lực ma sát trượt xuất hiện khi vật trượt trên bề mặt của một vật khác - Học sinh lấy đúng ví dụ	0,5 0,5
Câu 12 (1,0 điểm) Biểu diễn đúng điểm đặt, phương và chiều Biểu diễn đúng tỉ xích	0,5 0,5
Câu 13: (1,0 điểm) - Tế bào – mô – cơ quan – hệ cơ quan – cơ thể	Mỗi ý đúng 0,25 đ
Câu 14: (1,0 điểm) - Cấu tạo một vi khuẩn gồm: + Thành tế bào, màng tế bào, tế bào chất và vùng nhân. + Ngoài ra, một số vi khuẩn còn có: lông và roi.	0,5đ 0,5đ
Câu 15. (2,0 điểm) a) Xây dựng khóa lưỡng phân	

	Rùa, chim, chuồn chuồn, thỏ, cá rô	0,25 điểm
	Có chân (Rùa, chim, chuồn chuồn, thỏ) Không chân (Cá rô)	0,5 điểm
	Không có cánh (Rùa, thỏ) Có cánh (chim, chuồn chuồn)	0, 5 điểm
	Có mai (Rùa) Không có mai (Thỏ) một đôi cánh (chim) hai đôi cánh (chuồn chuồn)	0,5 điểm
b) Giới động vật		0,25 điểm